ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /2026/QĐ-UBND	*Cần Thơ, ngày tháng năm 2026*

DỰ THẢO

QUYẾT ĐỊNH

Phân cấp thẩm quyền quyết định một số nội dung liên quan đến tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị tại các cơ quan, đơn vị, địa phương thuộc phạm vi quản lý của thành phố Cần Thơ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 186/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 286/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 10/2026/QĐ-TTg;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính;

Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quyết định phân cấp thẩm quyền quyết định một số nội dung liên quan đến tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị tại các cơ quan, đơn vị, địa phương thuộc phạm vi quản lý của thành phố Cần Thơ.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này phân cấp thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương thuộc phạm vi quản lý của thành phố Cần Thơ theo quy định tại khoản 4 Điều 3; điểm đ khoản 3, điểm b khoản 4 Điều 4; điểm b khoản 1, điểm a khoản 2, khoản 3 Điều 5 và Điều 5a Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 10/2026/QĐ-TTg.

2. Quyết định này không điều chỉnh đối với trường hợp quy định tại điểm b, điểm d, điểm đ1 và điểm e khoản 3 Điều 4 Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 10/2026/QĐ-TTg.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân thành phố; Ủy ban nhân dân cấp xã (sau đây gọi là cơ quan, tổ chức, đơn vị) và tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc xác định, quyết định, áp dụng tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị.

2. Quyết định này không áp dụng đối với cơ quan, đơn vị của Đảng, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội, Hội đồng nhân dân thành phố, Đoàn đại biểu Quốc hội thành phố, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư.

Điều 3. Phân cấp thẩm quyền cho Cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định một số nội dung liên quan đến tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị cho cơ quan, tổ chức, đơn vị mình và các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

1. Số lượng và mức giá của máy móc, thiết bị đầu cuối cơ bản phục vụ công việc thường xuyên trên môi trường số trang bị đối với các chức danh và trang bị tại phòng làm việc theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 10/2026/QĐ-TTg.

2. Bổ sung số lượng máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh; máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung trang bị tại phòng làm việc so với tiêu chuẩn, định mức theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ hoặc bổ sung các loại máy móc, thiết bị khác để phục vụ Chính phủ điện tử, số hóa, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và nhiệm vụ được giao.

3. Điều chỉnh mức giá máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh; máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung trang bị tại phòng làm việc trong trường hợp điều chỉnh mức giá cao hơn từ trên 15% đến không quá 30% so với mức giá theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị.

4. Trang bị hoặc thay thế máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị và máy móc, thiết bị gắn với nhà, vật kiến trúc, công trình xây dựng theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 5 Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg.

5. Số lượng máy móc, thiết bị trang bị cho các chức danh để phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị mà theo chức năng, nhiệm vụ được giao phải thường xuyên xử lý công việc có nội dung thuộc phạm vi bí mật nhà nước theo quy định tại khoản 1 Điều 5a Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 10/2026/QĐ-TTg.

6. Số lượng máy móc, thiết bị trang bị cho các chức danh hoặc tại phòng làm việc đối với trường hợp trang bị máy móc, thiết bị tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị để phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, tính chất, mức độ bí mật của công việc theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và nhu cầu sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 5a Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 10/2026/QĐ-TTg.

7. Mức giá máy móc, thiết bị phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước trên môi trường số trong trường hợp cơ quan chủ trì triển khai xử lý hồ sơ công việc chứa bí mật nhà nước trên môi trường số có yêu cầu về tính năng, dung lượng, cấu hình mà có mức giá cao hơn theo mức giá quy định tại Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị theo quy định tại khoản 3 Điều 5a Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 10/2026/QĐ-TTg.

8. Mức giá máy móc, thiết bị phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước trên môi trường số tại số thứ tự 7, số thứ tự 8 Mục D Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 10/2026/QĐ-TTg trong trường hợp trang bị tại cơ quan, đơn vị để phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2026.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Tài chính để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

3. Trường hợp văn bản được viện dẫn được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế; trường hợp nội dung viện dẫn không còn được quy định hoặc không còn phù hợp thì thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc sở, Thủ trưởng cơ quan, ban, ngành thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nơi nhận:
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp;
- TT.Thành ủy, TT. HĐND thành phố;
- CT. các PCT UBND TP;
- Sở, ban ngành TP;
- UBND xã, phường;
- VP. UBND TP;
- Cổng Thông tin điện tử thành phố;
- Công báo thành phố;
- Lưu: VT, PKT.